

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/QĐ-UBND

Đại Đức, ngày 02 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai về dự toán thu, chi ngân sách năm 2023
của Ủy ban nhân dân xã Đại Đức**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ/HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022, kỳ họp thứ V, HĐND xã khoá XXII về phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai về dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của UBND xã Đại Đức (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng UBND xã, công chức Tài chính kế toán, các tổ chức, ban, ngành đoàn thể có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- UBND Huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Đảng uỷ, HĐND xã ;
- Trưởng các ban, ngành đoàn thể;
- Trưởng các thôn;
- Lưu văn phòng,

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



Nguyễn Giang Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỨC

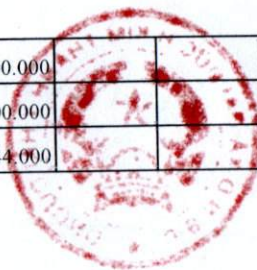


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội Đồng Nhân Dân)

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 (năm hiện hành)			Dự toán năm 2023				So sánh (%)		
		TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PT THEO CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH	ĐẦU TƯ PT THEO CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PT	THƯỜNG XUYÊN
	TỔNG CHI	7.413.556.262	1.955.405.900	5.458.150.362	13.681.396.000	2.250.000.000	6.000.000.000	5.431.396.000	184,55	115,07	99,51
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục	1.955.405.900	1.955.405.900					445.599.000			
2	Hoạt động quốc phòng	487.833.555		487.833.555	445.599.000			359.000.000			
3	Hoạt động an ninh trật tự	391.184.000		391.184.000	359.000.000			258.000.000	100,00		100,00
4	SN VH TT	258.000.000		258.000.000	258.000.000						
5	Sự nghiệp truyền thanh	80.980.000		80.980.000	51.000.000			51.000.000	62,98		62,98
6	Sự nghiệp giao thông	8.000.000		8.000.000	8.276.000.000	2.250.000.000	6.000.000.000	26.000.000			
7	Sự nghiệp Nông nghiệp - thú y	100.000.000		100.000.000	100.000.000			100.000.000	100,00		100,00
8	Sự nghiệp môi trường	35.000.000		35.000.000	35.000.000			35.000.000	100,00		100,00
9	Sự nghiệp người có công				52.730.000			52.730.000	#DIV/0!		#DIV/0!
10	Sự nghiệp xã hội	298.077.000		298.077.000	300.948.000			300.948.000	100,96		100,96
11	Quản lý nhà nước (HĐND & UBND)	1.935.358.362		1.935.358.362	70.000.000			1.984.847.000	7.828,23		7.828,23
12	Quản lý nhà nước (HĐND & UBND)	25.355.000		25.355.000	1.984.847.000			709.028.000			
	Đảng cộng sản Việt Nam	787.063.725		787.063.725	709.028.000			401.000.000			
	Ủy ban mặt trận tổ quốc	382.561.460		382.561.460	160.000.000			160.000.000			
	Đoàn TNCS HCM	165.183.420		165.183.420	140.000.000			140.000.000			
	Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	160.629.840		160.629.840							

Hội CCB Việt Nam	101.000.000		101.000.000	101.000.000			101.000.000		
Hội nông dân Việt Nam	165.000.000		165.000.000	165.000.000			165.000.000		
Hoạt động của các tổ chức xã hội khác	76.924.000		76.924.000	72.244.000			72.244.000		





DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội Đồng Nhân Dân)

STT	Nội dung thu	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 (năm hiện hành)		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	TỔNG SỐ THU THEO CHỈ TIÊU PHÂN ĐẤU			47.683.996.000	13.681.396.000		
B	TỔNG SỐ THU THEO CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH	31.518.352.865	22.305.937.746	7.683.996.000	7.681.396.000	24,37	34,44
	I. Các khoản thu xã hưởng 100%	167.389.000	167.389.000	145.000.000	145.000.000	86,62	86,62
	Phí, lệ phí	26.477.000	26.477.000	25.000.000	25.000.000	94,42	94,42
	Thu quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	57.500.000	57.500.000	60.000.000	60.000.000	104,35	104,35
	Trong đó: - Thu hoa lợi công sản	57.500.000	57.500.000	60.000.000	60.000.000	104,35	104,35
	- Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất			-			
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-		-			
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	20.000.000	20.000.000	-		-	-
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-		-			
	Thu khác	63.412.000	63.412.000	60.000.000	60.000.000	94,62	94,62
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	14.869.571.865	3.862.077.893	2.505.000.000	8.502.400.000	57,18	220,15
1	Các khoản thu phân chia	172.656.021	179.269.879	246.000.000	245.200.000	142,02	136,78
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	57.519.900	57.519.900	40.000.000	40.000.000	69,54	69,54
	Thuế thu nhập cá nhân	2.204.619	8.818.477	4.000.000	3.200.000	145,15	36,29
	Lệ phí môn bài	2.400.000	2.400.000	2.000.000	2.000.000	83,33	83,33

	Lệ phí trước bạ nhà đất	110.531.502	110.531.502	200.000.000	200.000.000	180,94	180,94
2	Các khoản phân chia khác do cấp tỉnh quy định	14.696.915.844	3.682.808.014	2.259.000.000	8.257.200.000	56,18	224,21
	Thu tiền sử dụng đất theo chỉ tiêu Pháp lệnh	14.694.647.296	3.673.661.824	2.250.000.000	2.250.000.000	15,31	61,25
	Thu tiền sử dụng đất theo chỉ tiêu Phần đầu			40.000.000.000	6.000.000.000		
	Thuế GTGT	2.268.548	9.146.190	9.000.000	7.200.000	317,38	78,72
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-					
IV	Thu chuyển nguồn		1.795.078.853				-
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.481.392.000	16.481.392.000	5.033.996.000	5.033.996.000	30,54	30,54
	- Bổ sung cân đối	3.080.480.000	3.080.480.000	5.033.996.000	5.033.996.000	163,42	163,42
	- Bổ sung có mục tiêu	13.400.912.000	13.400.912.000	-		-	-



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội Đồng Nhân Dân)

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
TỔNG SỐ THU	13.681.396.000	TỔNG SỐ CHI	13.681.396.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	387.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	8.250.000.000
1. Thu phí và lệ phí	25.000.000		
2. Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	60.000.000		
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000.000		
4. Lệ phí trước bạ nhà đất	200.000.000		
5. Lệ phí môn bài	2.000.000		
6. Thu khác ngân sách	60.000.000		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.260.400.000	II. Chi thường xuyên	5.431.396.000
1. Thuế thu nhập cá nhân (xã hưởng 80%)	3.200.000		
2. Thuế GTGT (xã hưởng 80%)	7.200.000		
3. Thu tiền cấp quyền sử dụng đất (xã hưởng 30%)	2.250.000.000		
III. Thu bổ sung	5.033.996.000	III. Dự phòng	
- Bổ sung cân đối	5.033.996.000		
- Bổ sung có mục tiêu	-		
IV. Thu chuyển nguồn			

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
TỔNG SỐ THU	13.681.396.000	TỔNG SỐ CHI	13.681.396.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	387.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	8.250.000.000
1. Thu phí và lệ phí	25.000.000		
2. Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	60.000.000		
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000.000		
4. Lệ phí trước bạ nhà đất	200.000.000		
5. Lệ phí môn bài	2.000.000		
6. Thu khác ngân sách	60.000.000		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.260.400.000	II. Chi thường xuyên	5.431.396.000
1. Thuế thu nhập cá nhân (xã hưởng 80%)	3.200.000		
2. Thuế GTGT (xã hưởng 80%)	7.200.000		
3. Thu tiền cấp quyền sử dụng đất (xã hưởng 30%)	2.250.000.000		
III. Thu bổ sung	5.033.996.000	III. Dự phòng	
- Bổ sung cân đối	5.033.996.000		
- Bổ sung có mục tiêu	-		
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	TỔNG SỐ THU THEO CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU	47.683.996.000	13.681.396.000
I	TỔNG SỐ THU THEO CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH	7.683.996.000	7.681.396.000
	I. Các khoản thu xã hưởng 100%	145.000.000	145.000.000
	Phí, lệ phí	25.000.000	25.000.000
	Thu quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000.000	60.000.000
	Trong đó: - Thu hoa lợi công sản	60.000.000	60.000.000
	- Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	-	-
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-
II	Thu khác	60.000.000	60.000.000
1	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.505.000.000	8.502.400.000
	Các khoản thu phân chia	246.000.000	245.200.000
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000.000	40.000.000
	Thuế thu nhập cá nhân	4.000.000	3.200.000
	Lệ phí môn bài	2.000.000	2.000.000
2	Lệ phí trước bạ nhà đất	200.000.000	200.000.000
	Các khoản phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.259.000.000	8.257.200.000
	Thu tiền sử dụng đất theo chỉ tiêu Pháp lệnh	2.250.000.000	2.250.000.000
III	Thu tiền sử dụng đất theo chỉ tiêu Phân đầu	40.000.000.000	6.000.000.000
IV	Thuế GTGT	9.000.000	7.200.000
V	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
VI	Thu chuyển nguồn		
	Thu kết dư ngân sách năm trước		
	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.033.996.000	5.033.996.000
	- Bổ sung cân đối	5.033.996.000	5.033.996.000
	- Bổ sung có mục tiêu	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỨC



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PT	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	13.681.396.000	8.250.000.000	5.431.396.000
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục	-		
2	Hoạt động quốc phòng	445.599.000		445.599.000
3	Hoạt động an ninh trật tự	359.000.000		359.000.000
4	SN VH TT	258.000.000		258.000.000
5	Sự nghiệp truyền thanh	51.000.000		51.000.000
6	sự nghiệp giao thông	8.276.000.000	8.250.000.000	26.000.000
7	Sự nghiệp Nông nghiệp - thú y	100.000.000		100.000.000
8	Sự nghiệp môi trường	35.000.000		35.000.000
9	Sự nghiệp người có công	52.730.000		52.730.000
10	Sự nghiệp xã hội	300.948.000		300.948.000
11	Quản lý nhà nước (HĐND & UBND)	70.000.000		70.000.000
12	Quản lý nhà nước (HĐND & UBND)	1.984.847.000		1.984.847.000
13	Đảng cộng sản Việt Nam	709.028.000		709.028.000
14	Ủy ban mặt trận tổ quốc	401.000.000		401.000.000
15	Đoàn TNCS HCM	160.000.000		160.000.000
16	Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	140.000.000		140.000.000
17	Hội CCB Việt Nam	101.000.000		101.000.000
18	Hội nông dân Việt Nam	165.000.000		165.000.000
19	Hoạt động của các tổ chức xã hội khác	72.244.000		72.244.000